UHY Auditing and Consulting Co Ltd

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

- CÔNG TY TNHH MTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

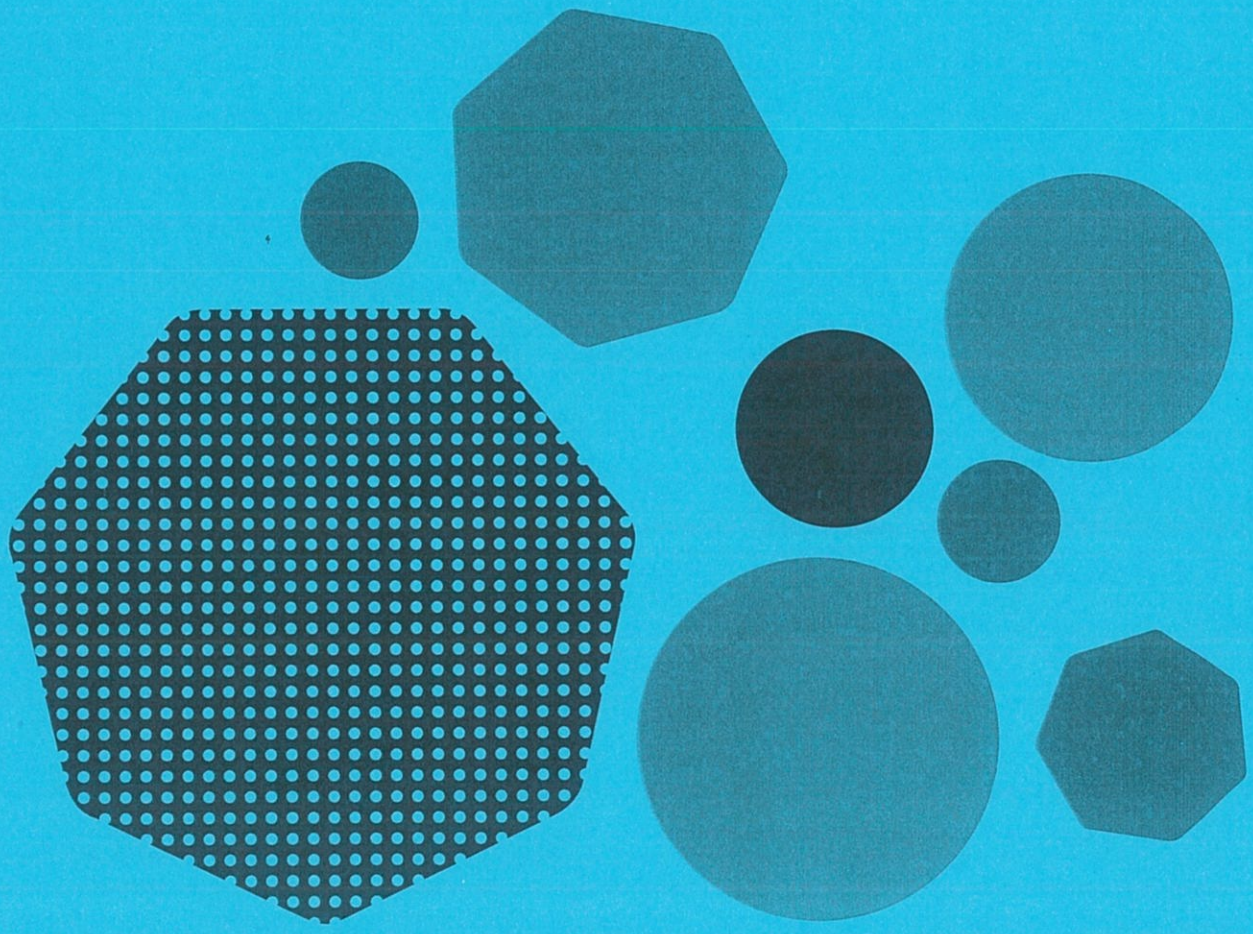

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

- CÔNG TY TNHH MTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Trương Việt Đông	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Quang	Thành viên	
Ông Lê Quang Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/08/2024
Ông Trần Quang Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/03/2024

Ban Kiểm soát nội bộ

Ông Nguyễn Hải Anh	Trưởng ban	
Ông Hà Bắc Sơn	Phó ban	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Nguyễn Đăng Tuyên	Phó ban	
Bà Nguyễn Thị Hòa	Thành viên	
Bà Phùng Lan Hương	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Hồng Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/04/2024
Ông Kiều Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/07/2024
Ông Nguyễn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Thôi việc từ ngày 01/02/2024
Bà Hàn Mai Nga	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số 35.2 – Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0101573511 - C.T.N.H.H. TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Số:231 /2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2025, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.2 – Sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc năm tài chính, ngày 19/02/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 191/2025/QH15 về chủ trương bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2024 – 2026 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam. Theo đó, Quốc hội đồng ý chủ trương bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty giai đoạn 2024 – 2026 với mức bổ sung 38.251 tỷ đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại Doanh nghiệp là 1.562 tỷ đồng và nguồn vốn Ngân sách Nhà nước đã giao kế hoạch cho Bộ Giao thông vận tải để đầu tư 05 dự án đường cao tốc do Tổng Công ty làm chủ đầu tư và đã được giải ngân là 36.689 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang hoàn thiện thủ tục bổ sung vốn điều lệ.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.8 –Tài sản cố định hữu hình, đối với các Tài sản cố định là đường cao tốc, trong thời gian chưa được các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định chính thức cơ chế giao tài sản cho Tổng Công ty cũng như chưa có hướng dẫn từ các cơ quan có liên quan, Tổng Công ty thực hiện tạm ghi nhận nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 – Chi phí phải trả, Thuyết minh số 20 – Phải trả, phải nộp khác, Tổng Công ty ghi nhận chi phí lãi trái phiếu do Bộ tài chính đã ứng trước trả các khoản nợ lãi, gốc trái phiếu công trình do Tổng Công ty phát hành được Chính phủ bảo lãnh đến hạn để đầu tư dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Nội Bài – Lào Cai từ năm 2012 đến năm 2024 với số tiền là hơn 5.405 tỷ đồng (tương ứng với nợ gốc phải trả được trình bày trên khoản mục phải trả phải nộp khác). Trong giai đoạn từ 2012 đến 2022, lãi phải trả được Tổng Công ty tính toán dựa trên lãi suất tạm tính của Hợp đồng đã ký. Tổng Công ty đã có các văn bản gửi Bộ tài chính đề xuất phương án xử lý đối với lãi phát sinh trong giai đoạn ứng vốn, theo đó đề phương án miễn lãi hoặc khoanh nợ lãi giai đoạn 2012 – 2022 (với số tiền hơn 5.192 tỷ đồng) và miễn lãi từ năm 2023 trở đi hoặc áp dụng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 05 năm. Theo đó, từ năm 2023, lãi phải trả được Tổng Công ty tính toán dựa trên lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 05 năm với chi phí đã ghi nhận là 212.442.721.065 đồng (năm 2024 là 95.958.532.572 đồng, năm 2023 là 116.484.188.493 đồng). Đến hiện tại các bên vẫn chưa thống nhất về lãi suất, lịch trình thanh toán khoản lãi này, do đó, chi phí lãi vay này có thể có thay đổi trong trường hợp có văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Lê Quang Nghĩa	**Trịnh Thị Trang**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4061-2022-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10.120.205.539.883**	**11.802.242.337.980**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**466.224.261.078**	**369.228.972.142**
Tiền	111		466.224.261.078	369.228.972.142
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**8.101.488.948.617**	**9.434.742.379.538**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.101.488.948.617	9.434.742.379.538
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.333.046.280.924**	**1.959.024.928.091**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.920.313.631	66.878.205.921
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	686.633.387.506	946.222.898.845
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	241.752.838.163	566.184.081.701
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(430.000.000)	(430.000.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	380.169.741.624	380.169.741.624
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**1.459.490.717**	**1.422.427.081**
Hàng tồn kho	141		1.459.490.717	1.422.427.081
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**217.986.558.547**	**37.823.631.128**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	35.140.098.232	30.175.705.007
Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	57.167.733.089	7.647.926.121
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	125.678.727.226	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79.797.821.115.891**	**79.009.669.255.938**
Tài sản cố định	**220**		**59.870.940.968.343**	**61.212.605.121.321**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	59.862.384.941.108	61.204.599.094.086
- Nguyên giá	*222*		*68.749.767.339.408*	*68.480.660.368.718*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(8.887.382.398.300)*	*(7.276.061.274.632)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	8.556.027.235	8.006.027.235
- Nguyên giá	*228*		*11.448.096.035*	*10.898.096.035*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.892.068.800)*	*(2.892.068.800)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	16	**19.833.280.652.245**	**17.703.249.311.257**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.833.280.652.245	17.703.249.311.257
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**93.453.522.728**	**93.453.522.728**
Đầu tư vào công ty con	251		60.773.613.148	60.773.613.148
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.339.430.849	20.339.430.849
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		13.731.642.598	13.731.642.598
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.391.163.867)	(1.391.163.867)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**145.972.575**	**361.300.632**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	145.972.575	361.300.632
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**89.918.026.655.774**	**90.811.911.593.918**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**50.227.747.150.028**	**51.719.675.125.059**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.676.260.059.013**	**5.411.012.961.281**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.071.332.402.731	965.420.919.042
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		594.000.000	594.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	196.178.246.917	153.339.615.129
Phải trả người lao động	314		28.831.257.881	35.509.488.625
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	197.558.398.613	205.490.625.753
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.968.689.834.430	1.710.619.795.127
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.126.291.302.502	2.112.357.524.870
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	75.388.961.500	226.904.745.816
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.395.654.439	776.246.919
Nợ dài hạn	**330**		**44.551.487.091.015**	**46.308.662.163.778**
Chi phí phải trả dài hạn	333	19	5.405.314.443.530	5.309.355.910.958
Phải trả dài hạn khác	337	20	1.574.321.691.398	3.018.102.129.990
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	34.328.899.041.198	35.154.273.284.762
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3.239.786.905.499	2.823.765.828.678
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.165.009.390	3.165.009.390
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**39.690.279.505.746**	**39.092.236.468.859**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**39.689.228.011.404**	**39.090.937.774.577**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.115.125.371.011	978.710.721.160
Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.422.894.170	141.837.544.021
Quỹ đầu tư phát triển	418		814.155.040.347	637.218.836.378
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		716.758.699.184	614.550.661.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*2.007.176.519*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421*		*716.758.699.184*	*612.543.484.544*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		37.037.766.006.692	36.718.620.011.955
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.051.494.342**	**1.298.694.282**
Nguồn kinh phí	431		62.694.548	62.694.548
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		988.799.794	1.235.999.734
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**89.918.026.655.774**	**90.811.911.593.918**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**5.963.433.751.277**	**4.786.143.406.913**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**5.963.433.751.277**	**4.786.143.406.913**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**2.405.450.921.510**	**2.018.120.356.331**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.557.982.829.767**	**2.768.023.050.582**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	510.787.162.517	752.279.901.034
Chi phí tài chính	22	28	3.014.925.132.496	2.668.268.231.760
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.719.545.660.276*	*1.907.889.338.158*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	78.355.182.872	82.820.756.740
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	**30**		**975.489.676.916**	**769.213.963.116**
Thu nhập khác	31	30	1.355.374.444	108.544.811
Chi phí khác	32	31	65.151.616.581	-
Lợi nhuận khác	**40**		**(63.796.242.137)**	**108.544.811**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**911.693.434.779**	**769.322.507.927**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	194.934.735.595	156.779.023.383
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**716.758.699.184**	**612.543.484.544**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		6.441.594.900.500	5.191.593.661.000
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(2.037.240.538.129)	(1.675.406.394.202)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(72.712.646.286)	(52.482.524.043)
Tiền lãi vay đã trả	4		(107.083.649.820)	(1.889.748.400.745)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(278.457.750.609)	(715.387.506.688)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.193.469.977	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(204.342.406.695)	(350.769.412.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.773.951.378.938**	**507.799.423.059**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(427.649.401.492)	(381.886.390.388)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.704.688.948.617)	(7.260.266.175.483)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.044.742.379.538	8.441.056.316.428
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		711.240.929.743	631.171.025.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***1.623.644.959.172***	***1.430.074.776.064***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		427.649.401.492	1.265.952.732.909
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.316.475.148.733)	(3.324.575.141.470)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(411.100.421.961)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.299.926.169.202)**	**(2.058.622.408.561)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**97.670.168.908**	**(120.748.209.438)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**369.228.972.142**	**489.238.439.338**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(674.879.972)	738.742.242
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**466.224.261.078**	**369.228.972.142**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ chín vào ngày 29/01/2024 .

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.115.125.371.011 đồng (Một nghìn một trăm mười lăn tỷ một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi mốt nghìn không trăm mười một đồng).

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 2, 3, 4, 5 Tháp A, tòa nhà Central Point - số 219 phố Trung Kính - phường Yên Hòa - quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vietnam Expressway Corporation .

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 294 người (tại ngày 31/12/2023 là 290 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực vận hành, thu phí, bảo trì đường bộ và đường cao tốc.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, quản lý bảo trì và tổ chức thu phí các tuyến đường cao tốc quốc gia;
- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông khác theo mọi hình thức;
- Khai thác kinh doanh các loại dịch vụ như nhà nghỉ, nhà hàng, trạm xăng, biển quảng cáo, vật liệu xây dựng dọc tuyến đường cao tốc;
- Tư vấn kỹ thuật giao thông vận tải và nghiên cứu phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vực lân cận các tuyến đường cao tốc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư tài chính;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình;
- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Ban quản lý các dự án các đường cao tốc phía Nam (Được thành lập từ việc sát nhập Ban quản lý dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây và Ban quản lý dự án đường cao tốc Bến Lức – Long Thành theo Quyết định số 567/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 29/8/2017);
- Ban quản lý dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi;
- Trung tâm Giám sát quản lý khai thác đường cao tốc;
- Trung tâm nghiên cứu phát triển đường cao tốc Việt Nam;
- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc (được thành lập từ việc nhận sát nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai theo Quyết định số 456/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 27/7/2016);
- Trung tâm khai thác vận hành đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi;

Danh sách các Công ty con, công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ
	%	%		
Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	51,00%	51,00%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật	07 Đường Nguyễn Thị Tư, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
+ Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam	81,30%	81,30%	Xây dựng, vận hành, bảo trì công trình đường bộ	Tổ dân phố Vực Vòng, Phường Đồng Văn, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
+ Công ty Cổ phần 715	74,97%	74,97%	Khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, đường bộ	Số 404A ấp Tân Vĩnh Thuận, Xã Tân Ngãi, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
+ Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	65,38%	65,38%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	Số 79 Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ
	%	%		
Đầu tư vào công ty liên kết				
+ Công ty Cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22,38%	22,38%	Dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc	Tầng 5, Toà nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+ Công ty Cổ phần Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ (*)	43,90%	43,90%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	127B Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(*) Theo văn bản số 11757/BGTVT-QLDN ngày 09/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng Công ty thu hồi vốn khỏi Công ty CP Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ (MCEC), Tổng Công ty đang thực hiện triển khai các thủ tục để giải thể MCEC theo quy định. Hiện nay Công ty CP Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận – Cần Thơ đã dừng hoạt động.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 ("Thông tư 53").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính cũng như các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 36 tháng.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình tự xây hoặc tự chế

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì Tổng Công ty ghi nhận nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các Tài sản cố định (TSCĐ) như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 12
- Máy móc, thiết bị	07 - 08
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với TSCĐ là đường cao tốc, trong thời gian chưa được các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định chính thức cơ chế giao tài sản cho Tổng Công ty cũng như chưa có hướng dẫn từ các cơ quan có liên quan, Tổng Công ty tạm ghi nhận trên Báo cáo tài chính:

Về nguyên giá tài sản: Tổng Công ty đã thực hiện tạm tăng và ghi nhận Nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo.
Về thời gian trích khấu hao: trước ngày 01/01/2022, Tổng Công ty tạm trích khấu hao theo khung khấu hao tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (Thông tư 147/2016/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC) trên cơ sở tham khảo kết luận Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2016, Báo cáo thẩm định thời gian hoàn vốn của dự án (từ 26 năm đến 50 năm tùy dự án). Từ ngày 01/01/2022, Tổng Công ty ước tính lại thời gian khấu hao căn cứ theo Quyết định 2323/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ Giao thông vận tải V/v phê duyệt phương án tài chính hòa chung dòng tiền 5 dự án đường cao tốc do Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam làm chủ đầu tư phục vụ cho việc thẩm định sử dụng vốn của Hiệp định vay ADB lần 02 (30 năm).

Sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chính thức cơ chế giao tài sản và tái cơ cấu nguồn vốn các dự án, Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (nếu phát sinh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bảng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chỉ ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP)

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

4.13 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

4.14 GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiên phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiên thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tổng Công ty và thông qua phê duyệt của Hội đồng Thành viên hàng năm.

4.17 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

4.18 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

4.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là quản lý các công trình xây dựng đường cao tốc và thu phí, vận hành, bảo trì đường cao tốc đã đi vào hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	2.956.146.969	2.480.464.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	463.268.114.109	366.748.507.372
	466.224.261.078	**369.228.972.142**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	**8.101.488.948.617**	**8.101.488.948.617**	**9.434.742.379.538**	**9.434.742.379.538**
+ Tiền gửi có kỳ hạn	8.101.488.948.617	8.101.488.948.617	9.434.742.379.538	9.434.742.379.538
	8.101.488.948.617	**8.101.488.948.617**	**9.434.742.379.538**	**9.434.742.379.538**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng.

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- **Đầu tư vào công ty con**	**60.773.613.148**	**(1.301.885.620)**	**60.773.613.148**	**(1.301.885.620)**
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	*25.500.000.000*	-	*25.500.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc	*8.741.083.148*	-	*8.741.083.148*	-
+ Công ty Cổ phần 715	*20.616.000.000*	-	*20.616.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	*5.916.530.000*	*(1.301.885.620)*	*5.916.530.000*	*(1.301.885.620)*
- **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	**20.339.430.849**	**(89.278.247)**	**20.339.430.849**	**(89.278.247)**
+ Công ty Cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	*339.430.849*	*(89.278.247)*	*339.430.849*	*(89.278.247)*
- **Đầu tư vào đơn vị khác**	**13.731.642.598**	-	**13.731.642.598**	-
+ Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	*13.731.642.598*	-	*13.731.642.598*	
	94.844.686.595	**(1.391.163.867)**	**94.844.686.595**	**(1.391.163.867)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**24.920.313.631**	**(430.000.000)**	**66.878.205.921**	**(430.000.000)**
- Công ty CP Tasco	11.878.730.710	-	53.836.623.000	-
- Công ty Cổ phần BT 20 Cửu Long	10.466.011.021	-	10.466.011.021	-
- Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	1.930.735.500	-	1.930.735.500	-
- Các đối tượng khác	644.836.400	(430.000.000)	644.836.400	(430.000.000)
	24.920.313.631	**(430.000.000)**	**66.878.205.921**	**(430.000.000)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**686.633.387.506**	-	**946.222.898.845**	-
- Công ty CP Tasco	24.338.871.936	-	66.375.460.019	-
- Liên danh Việt Vương - Vinaconex	86.327.461.133	-	86.327.461.133	-
- Liên danh SHIMIZU - VINACONEX E&C - J1	749.800.597	-	60.022.507.104	-
- Liên danh HH - Delta -NS	-	-	112.784.283.232	-
- Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng công trình giao thông 236	45.067.880.525	-	1.535.710.366	-
- Công ty TNHH một thành viên 319 - Bộ Quốc phòng	31.881.926.376	-	85.591.986.238	-
- Các đối tượng khác	498.267.446.939	-	533.585.490.753	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	686.633.387.506	-	**946.222.898.845**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**241.752.838.163**	-	**566.184.081.701**	-
- Tạm ứng	885.066.620	-	1.357.394.068	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	203.360.396.029	-	421.239.618.988	-
- Công ty Cổ phần 715 (*)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	-	-	-	-
- Phải thu khác	18.507.375.514	-	124.587.068.645	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	241.752.838.163	-	**566.184.081.701**	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**19.000.000.000**	-	**19.611.875.600**	-
- Công ty Cổ phần 715 (*)	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
- Công ty CP Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt	-	-	611.875.600	-

(*) Khoản nhận sát nhập từ Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long (CIPM) liên quan đến khoản Công ty Cổ phần 715 vay để thi công mở rộng trạm thu phí Chợ Đệm – TCN, sẽ hoàn trả sau khi được thanh toán công trình nêu trên và CIPM không tính lãi. Theo văn bản số 801/BGTVT-QLDN ngày 27/01/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc bố trí hoàn trả kinh phí mở rộng trạm thu phí đường ô tô cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Trung Lương, Bộ Giao thông vận tải cam kết sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn và hoàn trả khoản ứng vốn điều lệ 19,25 tỷ đồng đã được đầu tư mở rộng trạm thu phí trên đường ô tô cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Trung Lương cho VEC (CIPM) trong giai đoạn 2021-2025. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa nhận được khoản thanh toán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**Giá gốc VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**	**Giá trị VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**
Công ty TNHH KS-TV-TK Thế hệ	430.000.000	-	430.000.000	-
	430.000.000	**-**	**430.000.000**	**-**

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	**Giá trị có thể thu hồi VND**	**Giá gốc VND**	**Giá trị có thể thu hồi VND**
Lãi phát sinh chờ cấp phát	380.169.741.624	380.169.741.624	380.169.741.624	380.169.741.624
	380.169.741.624	**380.169.741.624**	**380.169.741.624**	**380.169.741.624**

Chênh lệch giữa số liệu gốc vay ODA và lãi phí được gốc hóa đề nghị cấp phát NSNN vào dự án trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và số liệu tại báo cáo số 14/BC-CP ngày 20/5/2022 nhưng phát sinh sau ngày 08/11/2013 (thời điểm dự án đi vào hoạt động) và số liệu tại Văn bản 1921/BTC-QLN ngày 24/2/2020. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang hoàn thiện thủ tục bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết số 191/2025/QH15 của Quốc hội về chủ trương bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2024 – 2026 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam. Sau khi hoàn thành các thủ tục, số liệu trên Báo cáo tài chính sẽ được điều chỉnh tương ứng.

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	**Dự phòng VND**	**Giá gốc VND**	**Dự phòng VND**
Nguyên liệu, vật liệu	7.802.000	-	7.802.000	-
Công cụ, dụng cụ	37.063.636	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.414.625.081	-	1.414.625.081	-
	1.459.490.717	**-**	**1.422.427.081**	**-**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**35.140.098.232**	**30.175.705.007**
- Chi phí Ban quản lý dự án Đà Nẵng Quảng Ngãi	35.140.098.232	30.175.705.007
b) Dài hạn	**145.972.575**	**361.300.632**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	145.972.575	361.300.632
	35.286.070.807	**30.537.005.639**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	**2.892.068.800**	**8.006.027.235**	**10.898.096.035**
- Mua trong năm	550.000.000	-	**550.000.000**
31/12/2024	**3.442.068.800**	**8.006.027.235**	**11.448.096.035**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	**(2.892.068.800)**	**-**	**(2.892.068.800)**
- Khấu hao trong năm		-	-
31/12/2024	**(2.892.068.800)**	**-**	**(2.892.068.800)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	**-**	**8.006.027.235**	**8.006.027.235**
31/12/2024	**550.000.000**	**8.006.027.235**	**8.556.027.235**

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2024 là 2.892.068.800 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 2.892.068.800 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đường cao tốc	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**94.221.870.856**	**19.261.490.225**	**39.830.952.525**	**99.826.792.027**	**68.227.519.263.085**	**68.480.660.368.718**
- Mua trong năm	69.800.000	-	-	6.583.220.456	-	6.653.020.456
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.094.805.635)	-	-	(4.094.805.635)
- Điều chỉnh nguyên giá tạm tăng tài sản	-	-	-	-	266.548.755.869	266.548.755.869
31/12/2024	**94.291.670.856**	**19.261.490.225**	**35.736.146.890**	**106.410.012.483**	**68.494.068.018.954**	**68.749.767.339.408**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**(20.989.007.747)**	**(19.130.416.214)**	**(34.481.854.430)**	**(98.728.974.523)**	**(7.102.731.021.718)**	**(7.276.061.274.632)**
- Khấu hao trong năm	(3.035.694.036)	(63.752.292)	(2.018.494.561)	(370.941.369)	(1.609.927.047.045)	(1.615.415.929.303)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.094.805.635	-	-	4.094.805.635
31/12/2024	**(24.024.701.783)**	**(19.194.168.506)**	**(32.405.543.356)**	**(99.099.915.892)**	**(8.712.658.068.763)**	**(8.887.382.398.300)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**73.232.863.109**	**131.074.011**	**5.349.098.095**	**1.097.817.504**	**61.124.788.241.367**	**61.204.599.094.086**
31/12/2024	**70.266.969.073**	**67.321.719**	**3.330.603.534**	**7.310.096.591**	**59.781.409.950.191**	**59.862.384.941.108**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 130.274.731.779 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 141.223.706.214 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	19.833.280.652.245	19.833.280.652.245	17.703.249.311.257	17.703.249.311.257
Dự án Bến Lức - Long Thành	*19.357.025.859.532*	*19.357.025.859.532*	*17.226.528.749.863*	*17.226.528.749.863*
Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Bến Lức - Long Thành	*353.334.728.505*	*353.334.728.505*	*353.334.728.505*	*353.334.728.505*
Dự án Hà Nội - Lạng Sơn	*120.665.877.693*	*120.665.877.693*	*121.131.646.374*	*121.131.646.374*
Dự án khác	*2.254.186.515*	*2.254.186.515*	*2.254.186.515*	*2.254.186.515*
	19.833.280.652.245	**19.833.280.652.245**	**17.703.249.311.257**	**17.703.249.311.257**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.071.332.402.731**	**1.071.332.402.731**	**965.420.919.042**	**965.420.919.042**
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại DOOSAN - thầu chính gói A6 - Dự án Nội Bài - Lào Cai	116.242.346.387	116.242.346.387	116.242.346.387	116.242.346.387
- Liên danh Halla - Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	55.665.028.542	55.665.028.542	87.547.242.672	87.547.242.672
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	59.452.122.740	59.452.122.740	87.966.705.665	87.966.705.665
- Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 6	81.096.868.475	81.096.868.475	51.397.692.568	51.397.692.568
- Liên danh HH - Delta -NS	36.478.653.629	36.478.653.629	-	-
- Các đối tượng khác	722.397.382.958	722.397.382.958	622.266.931.750	622.266.931.750
b) Dài hạn	-	-	-	-
	1.071.332.402.731	**1.071.332.402.731**	**965.420.919.042**	**965.420.919.042**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan:	**26.823.122.020**	**26.823.122.020**	**19.538.441.200**	**19.538.441.200**
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	13.138.322.743	13.138.322.743	6.795.002.574	6.795.002.574
- Công ty CP tư vấn đường cao tốc Việt Nam	2.089.131.284	2.089.131.284	-	-
- Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	10.224.470.362	10.224.470.362	5.639.608.583	5.639.608.583
- Công ty CP Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Na	-	-	4.758.590.181	4.758.590.181
- Công ty Cổ phần 715	1.371.197.631	1.371.197.631	2.345.239.862	2.345.239.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	**125.678.727.226**	**125.678.727.226**
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	-	286.829.086.426	286.829.086.426	-
- Thuế TNDN	152.888.330.417	194.934.735.595	152.781.008.494	195.042.057.518
- Thuế thu nhập cá nhân	451.284.712	3.998.459.495	3.313.554.808	1.136.189.399
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.818.757.129	1.818.757.129	-
	153.339.615.129	**487.581.038.645**	**444.742.406.857**	**196.178.246.917**

	01/01/2024	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	**7.647.926.121**	**256.267.889.279**	**206.748.082.311**	**57.167.733.089**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**197.558.398.613**	**205.490.625.753**
- Trích trước chi phí vận hành, bảo trì	11.328.474.784	19.507.840.607
- Chi phí lãi vay	186.229.923.829	185.982.785.146
b) Dài hạn	**5.405.314.443.530**	**5.309.355.910.958**
- Lãi trái phiếu Chính phủ do Bộ tài chính trả thay (*)	5.405.314.443.530	5.309.355.910.958
	5.602.872.842.143	**5.514.846.536.711**

(*) Chi phí lãi phát sinh liên quan đến khoản tiền do Bộ tài chính đã ứng trước trả các khoản nợ lãi, gốc trái phiếu công trình do Tổng công ty phát hành được Chính phủ bảo lãnh đến hạn để đầu tư dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Nội Bài – Lào Cai từ năm 2012 đến năm 2024 với số tiền là hơn 5.405 tỷ đồng (tương ứng với nợ gốc phải trả được trình bày trên khoản mục phải trả phải nộp khác – xem thêm tại Thuyết minh số 20).

Ngày 23/12/2022, Tổng Công ty đã ký hợp đồng nhận nợ số 01/2022 với Bộ Tài chính (Hợp đồng số 01/2022) đối với toàn bộ khoản tiền Bộ tài chính đã ứng trả nợ với giá trị là hơn 5.334 tỷ đồng, theo đó, lãi suất nhận nợ trong thời gian kể từ khi Tổng Công ty được Bộ tài chính ứng tiền trả nợ thay cho đến khi hoàn trả hết số tiền: Trên cơ sở quyết định của cấp có thẩm quyền, hai bên sẽ ký thỏa thuận bổ sung về trách nhiệm của Tổng Công ty đối với lãi suất nhận nợ, cách tính lãi phát sinh và thời hạn trả nợ lãi. Căn cứ vào đó, trong giai đoạn từ 2012 đến 2022, lãi phải trả được Tổng Công ty tính toán dựa trên lãi suất tạm tính của Hợp đồng đã ký.

Tổng Công ty đã có các văn bản gửi Bộ tài chính đề xuất phương án xử lý đối với lãi phát sinh trong giai đoạn ứng vốn, theo đó đề phương án miễn lãi hoặc khoanh nợ lãi giai đoạn 2012 – 2022 (với số tiền hơn 5.192 tỷ đồng) và miễn lãi từ năm 2023 trở đi hoặc áp dụng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 05 năm. Theo đó, từ năm 2023, lãi phải trả được Tổng Công ty tính toán dựa trên lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 05 năm với chi phí đã ghi nhận là 212.442.721.065 (năm 2024 là 95.958.532.572 đồng, năm 2023 là 116.484.188.493 đồng).

Theo văn bản số 10708/BTC-NSNN ngày 07/10/2024 về việc xác định lãi suất nhận nợ khoản ứng thanh toán gốc, lãi trái phiếu của VEC được Chính phủ bảo lãnh, theo đó Bộ tài chính yêu cầu VEC cần ưu tiên bố trí trả đầy đủ lãi phát sinh trong giai đoạn từ 2012 – 2022 cho Bộ tài chính vào giai đoạn năm 2027-2030, tiền lãi phát sinh trong giai đoạn từ 2023 - 2026 ngay trong thời gian còn lại của lịch trả nợ gốc theo Hợp đồng số 01/2022.

Đến hiện tại các bên vẫn chưa thống nhất về lãi suất, lịch trình thanh toán khoản lãi này, do đó, chi phí lãi vay này có thể có thay đổi trong trường hợp có văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền.

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**1.968.689.834.430**	**1.710.619.795.127**
- Kinh phí công đoàn	267.608.386	163.022.555
- Gốc và lãi phải trả Bộ Tài Chính (*)	1.426.129.000.000	1.222.208.000.000
- Bảo lãnh thực hiện các gói thầu thuộc Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	237.011.023.919	236.931.031.919
- Khoản đã thu từ cơ quan thi hành án thuộc dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	294.959.447.622	193.662.509.276
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.322.754.503	57.655.231.377
b) Dài hạn	**1.574.321.691.398**	**3.018.102.129.990**
- Gốc và lãi phải trả Bộ Tài Chính (*)	1.340.427.800.000	2.766.556.800.000
- Khoản lãi gốc vay ODA chờ cấp phát NSNN theo Nghị quyết 63/2022.QH15 (**)	233.893.891.398	251.545.329.990
	3.543.011.525.828	**4.728.721.925.117**

(*) Số dư gốc trái phiếu còn phải trả tại 31/12/2024 theo hợp đồng nhận nợ số 01/2022 ngày 23/12/2022. Theo đó, Tổng Công ty nhận nợ đối với toàn bộ số tiền Bộ tài chính đã ứng trước trả các khoản nợ lãi, gốc trái phiếu công trình do Tổng công ty phát hành được Chính phủ bảo lãnh đến hạn để đầu tư dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Nội Bài – Lào Cai. Thời hạn nhận nợ bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến khi Tổng Công ty trả hết nợ gốc nhưng không muộn hơn ngày 31/12/2026. Tổng Công ty đã ghi nhận lãi vay phải trả tương ứng vào khoản mục Chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính với giá trị tại 31/12/2024 là hơn 5.405 tỷ đồng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 19 – Chi phí phải trả).

(**) Theo Nghị quyết số 63/2022/QH 15 ngày 16/6/2022, Quốc hội đồng ý với đề nghị của Chính phủ về việc chuyển vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách nhà nước cho 04 dự án do Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) làm chủ đầu tư. Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải tiếp nhận vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm trong lĩnh vực giao thông vận tải bố trí cho các dự án do Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) làm chủ đầu tư để đầu tư cho các dự án có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và thực hiện chuyển vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách nhà nước.

Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng vốn Ngân sách nhà nước trên cơ sở số liệu Ghi thu ghi chi đã được xác nhận của Sở giao dịch – Kho bạc Nhà nước vào khoản mục "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" (xem thêm tại Thuyết minh số 23.1).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**75.388.961.500**	**226.904.745.816**
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	75.388.961.500	226.904.745.816
Dự án Cầu Giẽ - Ninh Bình	-	-
Dự án Nội Bài - Lào Cai	-	*73.437.635.787*
Dự án TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây	*7.354.731.651*	*124.474.298.990*
Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	*68.034.229.849*	*28.992.811.039*
b) Dài hạn	**3.239.786.905.499**	**2.823.765.828.678**
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	3.239.786.905.499	2.823.765.828.678
Dự án Cầu Giẽ - Ninh Bình	*611.864.518.384*	*538.819.952.260*
Dự án Nội Bài - Lào Cai	*1.436.360.918.834*	*1.312.410.308.524*
Dự án TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây	*791.497.514.999*	*670.986.406.674*
Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	*400.063.953.282*	*301.549.161.220*
	3.315.175.866.999	**3.050.670.574.494**

(*) Tổng Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm căn cứ vào dòng tiền phương án tài chính 05 dự án đã được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt theo Quyết định số 2323/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2021 về việc phê duyệt phương án tài chính hòa chung dòng tiền 05 dự án đường cao tốc do Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam là chủ đầu tư, phục vụ cho việc thẩm định sử dụng vốn của Hiệp định vay ADB lần 02 (3391-VIE) cho Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành. Thời gian ước tính cho chu kỳ trung tu là 05 năm, cho chu kỳ đại tu là 15 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**2.126.291.302.502**	**2.126.291.302.502**	**2.126.291.302.502**	**2.112.357.524.870**	**2.112.357.524.870**	**2.112.357.524.870**
Vay dài hạn đến hạn trả	2.126.291.302.502	2.126.291.302.502	2.126.291.302.502	2.112.357.524.870	2.112.357.524.870	2.112.357.524.870
Vay dài hạn	**34.328.899.041.198**	**34.328.899.041.198**	**3.977.729.545.915**	**4.803.103.789.479**	**35.154.273.284.762**	**35.154.273.284.762**
Ngân hàng phát triển Châu Á (i)	28.408.333.472.304	28.408.333.472.304	1.318.749.304.847	1.545.940.489.541	28.635.524.656.998	28.635.524.656.998
Ngân hàng thế giới (ii)	4.482.990.110.550	4.482.990.110.550	206.622.716.198	327.640.937.657	4.604.008.332.009	4.604.008.332.009
Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (ii)	3.563.866.760.846	3.563.866.760.846	-	463.231.059.779	4.027.097.820.625	4.027.097.820.625
Trái phiếu		-	340.000.000.000	340.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.126.291.302.502)	(2.126.291.302.502)	2.112.357.524.870	2.126.291.302.502	(2.112.357.524.870)	(2.112.357.524.870)
	36.455.190.343.700	**36.455.190.343.700**	**6.104.020.848.417**	**6.915.461.314.349**	**37.266.630.809.632**	**37.266.630.809.632**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)	Quy đổi (VNĐ)	Lãi suất	Thời hạn thanh toán
	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 3391 - VIE ngày 23/11/2017 (Dự án Bến Lức - Long Thành)	104.574.625,52	2.671.986.256.661,52	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 30 năm, bao gồm thời gian ân hạn 7 năm
Hiệp định vay số 2392 - VIE ngày 11/12/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	70.678.022,52	1.805.894.153.408,52	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 32 năm
Hiệp định vay số 2391 - VIE (SF) ngày 26/9/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	618.974.683,28	15.815.422.132.487,30	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/06/2015 đến ngày 01/12/2034
Hiệp định vay số 2374 - VIE ngày 3/7/2008 (Dự án HTKT Long Thành - Dầu Giây)	6.292.416,05	160.777.522.493,55	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 1%/năm trong thời gian ân hạn, 1,5%/năm cho các năm sau	Lịch trả nợ 6 tháng/lần trong thời gian 19 năm, trong đó có 5 năm ân hạn
Hiệp định vay 2451 - VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Long Thành - Dầu Giây)	119.368.384,03	3.049.981.580.350,53	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 15/11/2013 đến ngày 15/05/2033
Hiệp định vay 2730 - VIE (SF) ngày 1/12/2012 (Dự án Bến Lức - Long Thành)	157.154.566,73	4.015.456.334.518,23	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/06/2018 đến ngày 01/12/2037
Hiệp định vay 2460 - VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Hà Nội - Lạng Sơn và HTKT Bến Lức - Long Thành)	13.024.488,42	332.788.703.619,42	Lãi suất 3,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/04/2017 đến ngày 01/10/2033
Hiệp định vay 3207 - VIE (SF) ngày 4/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	21.761.449,21	556.026.788.764,71	SOFR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Tổng cộng	**1.111.828.635,76**	**28.408.333.472.304**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) Chi tiết vay Ngân hàng thế giới (WB) tại 31/12/2024

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)	Quy đổi (VNĐ)	Lãi suất	Thời hạn thanh toán
	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 4941 - VN ngày 12/01/2012 (Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi)	46.368.544,95	1.184.762.692.019	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,20%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 4942 - VN ngày 12/01/2012 (Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi)	413.870,95	10.574.816.643	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,20%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 8049 - VN ngày 12/01/2012 (Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi)	128.670.212,59	3.287.652.601.887	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,20%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Tổng cộng	**175.452.628,49**	**4.482.990.110.550**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iii) Chi tiết vay Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tại 31/12/2204

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)	Quy đổi (VNĐ)	Lãi suất	Thời hạn thanh toán
	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc và Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số VN11-P3 ngày 2/11/2011 (Dự án Bến Lức - Long Thành)	47.355.924,00	7.866.766.095	Lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II, phí cam kết 0,1%/năm	6 tháng/lần đến 20/11/2051
Hiệp định vay số VN10-P8 ngày 15/6/2011 (Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi)	947.416.028,00	157.384.750.571	Lãi suất 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II, phí cam kết 0,1%/năm	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VN10-P7 ngày 15/6/2011 (Dự án TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây)	9.269.931.160,00	1.539.920.964.299	Lãi suất 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II, phí cam kết 0,1%/năm	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VNXV1 tháng 3/2008 (Dự án TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	11.188.865.157,00	1.858.694.279.881	Lãi suất 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II, phí cam kết 0,1%/năm	6 tháng/lần, khoản vay I đến 20/3/2048, khoản vay II đến 20/3/2038
Tổng cộng	**21.453.568.269,00**	**3.563.866.760.846**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**978.710.721.160**	**141.837.544.021**	**54.383.188.116**	**10.081.245.914.379**	**1.708.611.472.123**	**12.964.788.839.799**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	612.543.484.544	612.543.484.544
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	582.835.648.262	-	(590.680.881.918)	(7.845.233.656)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*582.835.648.262*	-	*(582.835.648.262)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(7.845.233.656)*	*(7.845.233.656)*
- Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2022 về NSNN (1)	-	-	-	-	(1.115.923.413.686)	**(1.115.923.413.686)**
- Tăng khác (2)	-	-	-	26.637.866.916.514	-	*26.637.866.916.514*
- Giảm trừ quyết toán nộp NSNN				(492.818.938)	-	(492.818.938)
31/12/2023	**978.710.721.160**	**141.837.544.021**	**637.218.836.378**	**36.718.620.011.955**	**614.550.661.063**	**39.090.937.774.577**
01/01/2024	**978.710.721.160**	**141.837.544.021**	**637.218.836.378**	**36.718.620.011.955**	**614.550.661.063**	**39.090.937.774.577**
- Tăng vốn điều lệ trong năm nay	136.414.649.851	(136.414.649.851)	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	716.758.699.184	716.758.699.184
- Tăng khác (2)	-	-	-	319.145.994.737	-	319.145.994.737
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	176.936.203.969	-	(203.450.239.102)	(26.514.035.133)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*176.936.203.969*	-	*(176.936.203.969)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(26.514.035.133)*	*(26.514.035.133)*
- Nộp lợi nhuận sau thuế năm 2024 về NSNN (1)	-	-	-	-	(411.100.421.961)	(411.100.421.961)
31/12/2024	**1.115.125.371.011**	**5.422.894.170**	**814.155.040.347**	**37.037.766.006.692**	**716.758.699.184**	**39.689.228.011.404**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(1) Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 07/09/2010 của Bộ Tài chính, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

(2) Tổng Công ty thực hiện ghi tăng vốn Ngân sách nhà nước trên cơ sở số liệu ghi thu ghi chi đã được Sở giao dịch – Kho bạc Nhà nước xác nhận đối với phần vốn cấp phát ngân sách nhà nước cho 04 dự án do Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo Nghị quyết số 63/2022/QH 15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc chuyển vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách nhà nước.

23.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của Nhà nước	1.115.125.371.011	978.710.721.160
	1.115.125.371.011	**978.710.721.160**

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	978.710.721.160	978.710.721.160
+ Vốn góp tăng trong kỳ	136.414.649.851	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.115.125.371.011	978.710.721.160
- Lợi nhuận đã trả	**411.100.421.961**	**1.115.923.413.686**

23.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	814.155.040.347	637.218.836.378
	814.155.040.347	**637.218.836.378**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	199.867	131.580
Yên Nhật (JPY)	78.062.363	78.062.363

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	**5.963.433.751.277**	**4.786.143.406.913**
- Doanh thu dịch vụ thu phí	5.963.433.751.277	4.786.143.406.913
	5.963.433.751.277	**4.786.143.406.913**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.405.450.921.510**	**2.018.120.356.331**
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.405.450.921.510	2.018.120.356.331
	2.405.450.921.510	**2.018.120.356.331**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi	496.039.240.009	726.922.125.846
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.584.995.600	4.528.116.341
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.162.926.908	20.829.658.847
	510.787.162.517	**752.279.901.034**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	1.719.545.660.276	1.907.889.338.158
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.295.379.472.220	760.378.893.602
	3.014.925.132.496	**2.668.268.231.760**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***78.355.182.872***	***82.820.756.740***
- Chi phí nhân viên quản lý	44.690.029.176	43.864.884.439
- Chi phí vật liệu quản lý	2.527.444.456	1.734.367.670
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.783.738.436	4.307.883.636
- Thuế, phí và lệ phí	1.306.434.750	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.580.708.193	6.324.375.297
- Chi phí bằng tiền khác	16.466.827.861	26.589.245.698
b) Các khoản chi phí bán hàng	-	-
	78.355.182.872	**82.820.756.740**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý tài sản	1.350.930.000	-
- Các khoản khác	4.444.444	108.544.811
	1.355.374.444	**108.544.811**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Các khoản phạt chậm nộp	65.151.616.581	-
	65.151.616.581	**-**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.609.927.047.045	1.297.148.454.425
- Chi phí nguyên vật liệu	750.585.509	2.470.808.082
- Chi phí nhân công	13.479.588.907	57.963.899.028
- Chi phí dự phòng sửa chữa	795.523.874.465	430.734.463.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.588.008.531	271.690.911.923
- Chi phí bằng tiền khác	56.536.999.925	40.932.575.812
	2.483.806.104.382	**2.100.941.113.071**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**911.693.434.779**	**769.322.507.927**
Các khoản điều chỉnh tăng	**66.565.238.795**	**15.311.351.232**
- Các khoản chi phí (phạt)	65.151.616.581	14.644.444.669
- Lãi CLTG chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiên kỳ này	738.742.242	666.906.563
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu	674.879.972	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**(3.584.995.600)**	**(738.742.242)**
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(738.742.242)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.584.995.600)	(2.450.143.966)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**974.673.677.974**	**783.895.116.917**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**194.934.735.595**	**156.779.023.383**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**194.934.735.595**	**156.779.023.383**

34. BÊN LIÊN QUAN

34.1 Danh sách các bên liên quan

STT	Tên Công ty, Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VEC O&M)	Công ty con
3	Công ty Cổ phần 715	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	Công ty con
5	Công ty Cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS)	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Công ty liên kết

34. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí với các bên liên quan	**113.774.744.041**	**89.584.574.606**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	32.697.681.554	21.016.430.338
- Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VEC O&M)	52.966.546.531	38.802.027.088
- Công ty Cổ phần dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	28.110.515.956	29.766.117.180
- Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	569.875.215	-

Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc	**5.972.357.600**	**5.764.872.014**
	5.972.357.600	**5.764.872.014**

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đã nhận được hồ sơ yêu cầu thanh toán chi phí trong thời gian dừng chờ thực hiện dự án từ các nhà thầu thực hiện dự án đường cao tốc Bến Lức – Long Thành. Tuy nhiên, giữa Tổng Công ty và nhà thầu chưa thống nhất được số tiền sẽ phải chi trả. Tổng Công ty đang trình Bộ giao thông vận tải phê duyệt bổ sung chi phí này vào chi phí đầu tư của dự án. Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng thống nhất chủ trương cập nhật chi phí tranh chấp do dừng chờ vào dự án để dự phòng cho phát sinh chi phí có liên quan làm cơ sở trình Thủ tướng xem xét, quyết định. Tính đến thời điểm hiện tại, chưa có quyết định cuối cùng về nội dung nêu trên. Số tiền cụ thể sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính khi nhà thầu cung cấp đủ hồ sơ hoặc có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

35.2 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 19/02/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 191/2025/QH15 về chủ trương bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2024 – 2026 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam. Theo đó, Quốc hội đồng ý chủ trương bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty giai đoạn 2024 – 2026 với mức bổ sung 38.251 tỷ đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại Doanh nghiệp là 1.562 tỷ đồng và nguồn vốn Ngân sách Nhà nước đã giao kế hoạch cho Bộ Giao thông vận tải để đầu tư 05 dự án đường cao tốc do Tổng Công ty làm chủ đầu tư và đã được giải ngân là 36.689 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang hoàn thiện thủ tục bổ sung vốn điều lệ.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thu Trang	Hàn Mai Nga	Phạm Hồng Quang